

BÁO CÁO

Thu hẹp khoảng cách số

ĐÁNH GIÁ VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI CÁC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU	2
1.1. Bối cảnh nghiên cứu	2
1.2. Mục tiêu nghiên cứu	3
1.3. Nội dung, phạm vi, đối tượng nghiên cứu	4
1.4. Phương pháp nghiên cứu	4
1.4.1. Thu thập số liệu và thông tin thứ cấp	4
1.4.2. Thu thập số liệu và thông tin sơ cấp.....	4
II. CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH	6
2.1. Tác động của chuyển đổi số đối với công tác quản lý nội bộ của các cơ quan nhà nước	6
2.1.1. Những tác động của chuyển đổi số đối với công tác quản lý của các cơ quan nhà nước	6
2.1.2. Các mô hình thúc đẩy chuyển đổi số tại địa phương	10
2.1.3. Áp dụng các kênh tin tức và liên lạc khác nhau giúp quản lý và cung cấp thông tin nhanh chóng	11
2.2. Tác động xã hội của chuyển đổi số trong phát triển kinh tế - xã hội	12
2.2.1. Mức độ và khả năng tiếp cận công nghệ phục vụ chuyển đổi số của người dân	12
2.2.2. Đóng góp chính sách chuyển đổi số	16
III. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	18
3.1. Kết luận	18
3.2. Khuyến nghị	19
PHỤ LỤC I: THÔNG TIN VỀ ĐỊA BÀN KHẢO SÁT	21

I. GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Trong thời gian qua, đặc biệt là sau giai đoạn dịch bệnh Covid-19, công nghệ số đã ngày càng được áp dụng rộng rãi và đã từng bước khẳng định được vai trò của mình trong đời sống của người dân cũng trong các hoạt động của các đơn vị trong và ngoài Nhà nước. Điều này đã tạo ra bước ngoặt lớn trong chuyển đổi số trên thế giới và ở Việt Nam, tạo nhiều cơ hội cho việc thực hiện tốt hơn các chương trình, chính sách phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong bối cảnh số hóa.

Về chính sách, chiến lược kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 của Việt Nam khẳng định mục tiêu trở thành nền kinh tế có thu nhập cao vào năm 2045 của Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam phải khai thác những lợi ích của số hóa đối với tất cả, trong đó có các nhóm yếu thế. Tháng 6/2020, Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2021-2025 bao gồm ba trụ cột chính Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số.



Ngày 12 tháng 5 năm 2023, tại Quyết định số 330/QĐ-UBDT của Ủy ban Dân tộc đã phê duyệt “Đề án chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025”, trong đó đặt ra các mục tiêu cụ thể:

- Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới.
- Nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong triển khai Chương trình. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc và tổ chức quản lý, tổ chức Chương trình từ trung ương đến địa phương.
- Triển khai áp dụng công nghệ số, dữ liệu số nhằm đổi mới và tăng cường hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình.
- Đổi mới phương pháp, chuyển đổi số trong truyền thông, tuyên truyền cho Chương trình. Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện Chương trình các cấp.

Bên cạnh đó, Bộ Thông tin và Truyền thông cũng đã và đang tiến hành hợp tác với các nhà mạng nhằm thực hiện Kế hoạch phổ cập 100% người dân sử dụng điện thoại thông minh đến năm 2025.

Theo đánh giá, hiện nay, việc mở rộng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông ngày một tốt hơn. Đối với việc phủ sóng internet, Hiện tại, hệ thống Internet đã phủ sóng trên 99,7% số thôn trên toàn quốc. Hệ thống cáp quang đã triển khai tới tất cả các xã, phường, thị trấn, trường học, 91% thôn bản. vùng phủ 3G/4G đã lên tới 95% dân số đưa Việt Nam tiệm cận mức phổ cập Internet cao nhất, tương đương với những quốc gia phát triển. Tốc độ băng rộng cố định của Việt Nam hiện xếp thứ 45 thế giới. Tốc độ truy cập Internet băng rộng di động xếp thứ 52 thế giới, cao hơn so với mặt bằng chung của thế giới.

Tại các vùng dân tộc thiểu số nói chung và các vùng dân tộc thiểu số tại tỉnh Quảng Bình nói riêng, dịch vụ viễn thông và internet ngày một cải thiện, một số người dân, chủ yếu là người trẻ tuổi đã được tiếp cận với điện thoại và dịch vụ internet dễ dàng. Ngoài ra, một số học sinh và phụ huynh cũng đã được tiếp cận với internet và điện thoại thông minh qua các chương trình hỗ trợ của địa phương và các đơn vị đợt covid-19 tạo cơ hội cho phát triển dựa vào công nghệ số. Tuy nhiên, đối với nhiều khu vực để bào dân tộc thiểu số, việc tiếp cận còn nhiều thách thức, đặc biệt là về cơ sở hạ tầng, ngôn ngữ, chữ viết, kinh tế...

Nhằm có góc nhìn và đánh giá việc tiếp cận và áp dụng chuyển đổi số tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số là các nhóm dân tộc ít người, với sự hỗ trợ của Viện nghiên cứu Chính sách và Phát triển Truyền thông (IPS), trung tâm Nghiên cứu Quản trị Tài nguyên Vùng cao (CEGORN) thực hiện “Đánh giá về tác động chuyển đổi số đối với các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đánh giá được triển khai tại huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

- Đánh giá được mức độ tiếp cận và tác động số đến đồng bào dân tộc thiểu số;
- Đánh giá tác động của các chương trình, chính sách liên quan đến chuyển đổi số đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương.
- Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả của công nghệ số mang lại cho cộng đồng.

1.3. Nội dung, phạm vi, đối tượng nghiên cứu

1.3.1. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào đánh giá hai nội dung chính là (i) tác động của chuyển đổi số trong công tác quản lý Nhà nước và thực hiện thủ tục hành chính của người dân và cán bộ địa phương cấp xã và (ii) tác động của chuyển đổi số (...) đối với đời sống của người dân. Từ đó, xác định những thuận lợi, khó khăn và xác định các giải pháp phù hợp đối với người dân vùng núi, người dân tộc thiểu số trong nền kinh tế - xã hội số hiện nay.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 04 xã vùng dân tộc thiểu số thuộc hai huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình gồm: Xã Lâm Hóa – thuộc huyện Tuyên Hóa, xã Thượng Hóa, Trọng Hóa, Dân Hóa thuộc huyện Minh Hóa.

1.3.3. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên các đối tượng chính bao gồm: (i) người dân là người dân tộc thiểu số hoặc sống ở vùng dân tộc thiểu số. (ii) lãnh đạo xã và cán bộ địa phương – những người trực tiếp thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến chuyển đổi số. (iii) một số mô hình liên quan đến chuyển đổi số tại địa phương.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

1.4.1. Thu thập số liệu và thông tin thứ cấp

- Rà soát tài liệu tổng quan tài liệu về chuyển đổi số cấp địa phương và cấp trung ương.
- Thu thập thông tin thứ cấp thông qua báo cáo tại địa phương.

1.4.2. Thu thập số liệu và thông tin sơ cấp

1.4.2.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

- Tổ chức thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu đối với các cán bộ địa phương 04 xã: Lâm Hóa – huyện Tuyên Hóa, Thượng Hóa, Trọng Hóa, Dân Hóa thuộc huyện Minh Hóa.
- Phỏng vấn sâu người dân nhằm thu thập thêm thông tin trong quá trình khảo sát.

1.4.2.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

- Xây dựng bảng hỏi khảo sát phù hợp với các thông tin yêu cầu;
- Tiến hành phỏng vấn khoảng 30 phiếu khảo sát ở cộng đồng qua hình thức phỏng vấn trực tiếp (1-1)
- Điều tra bảng hỏi cá nhân của cộng đồng, bao gồm các xã Dân Hóa, Trọng Hóa, Thượng Hóa, huyện Minh Hóa: Thiết kế bảng hỏi để thu thập thông tin và phỏng vấn viên sẽ tiến hành phỏng vấn theo phiếu.

1.4.2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Đối với các cán bộ Nhà nước.

- Tác động chuyển đổi số trong quá trình thực hiện các công tác về quản lý Nhà nước - thuận lợi và khó khăn (cả trong nội bộ cơ quan Nhà nước và trong việc giao tiếp với người dân, cung cấp dịch vụ công).
- Các chính sách hỗ trợ liên quan đến chuyển đổi số cho đồng bào dân tộc thiểu số.
- Đánh giá những thuận lợi và khó khăn cho chuyển đổi số - theo chính sách và việc áp dụng công nghệ số cho đồng bào dân tộc thiểu số tại địa bàn,
- Tiềm năng của công nghệ số trong phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.
- Điều kiện, khả năng tiếp cận công nghệ số của cộng đồng

Đối với người dân

- Nhận thức, hiểu biết của người dân về công nghệ số (biết sử dụng Internet, điện thoại thông minh, các apps v.v...)
- Trải nghiệm công nghệ số của cộng đồng
- Những hỗ trợ liên quan đến công nghệ số mà doanh nghiệp hoặc cơ quan Nhà nước đã đem đến cho cộng đồng.
- Việc sử dụng chính phủ số như: dịch vụ công trực tuyến, Ứng dụng quản lý cơ sở dữ liệu VNeID ... hoặc các ứng dụng khác có hỗ trợ gì trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính?
- Tiềm năng của công nghệ số phát triển đối với cộng đồng?
- Những thuận lợi và khó khăn, rủi ro mà người dân gặp phải trong quá trình tiếp cận và sử dụng công nghệ số.

1.4.2.4. Mẫu nghiên cứu phiếu

Với 32 phiếu điều tra, đánh giá, trong đó xã Thượng Hóa, phỏng vấn 04 phiếu, xã Trọng Hóa phỏng vấn 17 phiếu và xã Dân Hóa phỏng vấn 11 phiếu khảo sát.

Tỉ lệ nữ tham gia khảo sát chiếm 59.4% so với nam giới là 40.6%; Độ tuổi trung bình tham gia khảo sát là 34.56 tuổi.

Đa số người tham gia phỏng vấn là người Khùa (thuộc dân tộc Bru-vân Kiều) – chiếm 86.7%, có 3.3% là người Rục (thuộc dân tộc Chứt), còn lại 10% người dân tộc Kinh sống tại khu vực hoặc làm việc tại khu vực người dân tộc thiểu số.

Công cụ áp dụng

- Sử dụng bảng hỏi phỏng vấn – nhập liệu bằng Google form;
- Xử lý bằng phần mềm Excel phân tích số liệu;
- Sử dụng bộ câu hỏi phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm;
- Xây dựng các biểu đồ so sánh.

II. CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

2.1. Tác động của chuyển đổi số đối với công tác quản lý nội bộ của các cơ quan nhà nước

2.1.1. Những tác động của chuyển đổi số đối với công tác quản lý của các cơ quan nhà nước

Hiện nay, trong công tác quản lý hành chính của các cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương, việc áp dụng công nghệ số - khoa học kỹ thuật đã được áp dụng tương đối toàn diện với 03 phần mềm chính đó là:

- (1) Phần mềm Hệ thống quản lý văn bản và điều hành dung chung.
- (2) Hệ thống một cửa điện tử - áp dụng các cấp: Hiện nay, các địa phương đã hoàn toàn áp dụng hệ thống một cửa điện tử, các giao dịch tại địa phương với các mục tài nguyên, tư pháp.... theo hệ thống ngành dọc.
- (3) Hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2.1.1.1. Những tác động của chuyển đổi số đối với công tác quản lý của các cơ quan nhà nước

Hệ thống Quản lý và Điều hành là một giải pháp phần mềm dùng chung trao đổi thông tin, điều hành tác nghiệp và quản lý công văn, văn bản, hồ sơ công việc trên mạng máy tính. Tiêu chí của Hệ thống là đưa đến cho người sử dụng phần lớn những tiện ích của mạng máy tính nhưng với một cách tiếp cận tự nhiên nhất, hiệu quả nhất, dễ dàng nhất. Việc áp dụng các ứng dụng trong quản lý hành chính đã tạo điều kiện để quản lý hiệu quả, từ đó đã tạo nền tảng để phát triển chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số. Phần mềm hệ thống quản lý văn bản và điều hành dùng chung giúp liên thông văn bản 4 cấp giúp giảm tải việc quản lý, lưu trữ hồ sơ của cán bộ lưu trữ.

Bên cạnh đó, áp dụng quản lý số và ký số giúp lãnh đạo quản lý các công việc đã giao một cách rõ ràng và minh bạch, nhanh chóng nắm đủ thông tin để đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời phê duyệt và ký ban hành văn bản. Với ứng dụng này, sau khi giao nhiệm vụ cho các cá nhân, việc theo dõi tiến độ được cập nhật và thúc đẩy xử lý công việc hiệu quả, tránh tồn đọng. Tới thời điểm hiện tại, 100% các văn bản của địa phương của địa phương đã được thực hiện quản lý điện tử bằng phần mềm này trừ các văn bản mật.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng ghi nhận sự tích cực và linh hoạt của các cán bộ địa phương: Đối với các cơ quan ngoài Nhà nước không có tài khoản phần mềm này, sau khi gửi văn bản bằng bản cứng hoặc bản mềm, các cán bộ phụ trách chủ động scan và gửi lên phần mềm để tiện quản lý.

2.1.1.2. Đánh giá nhanh về việc sử dụng hệ thống một cửa điện tử

Hệ thống một cửa điện tử là ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tin học hóa các giao dịch giữa tổ chức, công dân với cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa”, nhằm nâng cao hiệu quả, tăng cường năng lực phục vụ, hướng tới công khai, minh bạch, đơn giản, rõ ràng và đúng pháp luật.

Hệ thống một cửa điện tử đã giúp các giao dịch giữa tổ chức, công dân với cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa” đã hỗ trợ cán bộ, công, viên chức thực hiện hiệu quả, nhanh chóng các thủ tục hành chính, đặc biệt là lưu trữ, từ đó có thể quản lý hiệu quả, tốt hơn. Nhờ áp dụng đồng bộ hóa hệ thống một cửa điện tử giúp quản lý dễ dàng, kiểm tra được hồ sơ quá hạn, tổng hợp, trích xuất số liệu, báo cáo nhanh chóng và chính xác.

“Trước đây, việc quản lý văn bản, theo dõi tiến độ rất mất thời gian và khó khăn, nhưng từ khi áp dụng hệ thống quản lý văn bản điều hành thì tốc độ xử lý đã được nâng cao, muốn trích xuất số liệu, tổng hợp số liệu thực hiện rất nhanh chóng. Việc quản lý thực hiện để quản lý thông tin chung, bao gồm độ tuổi, giới tính, dân tộc nên rất thuận lợi trong quá trình tổng hợp thông tin”

Những điểm còn hạn chế của hệ thống một cửa điện tử

Lỗi kỹ thuật và quá tải hệ thống:

Trung bình chung, khoảng 10% quá trình xử lý gặp lỗi do quá tải, chất lượng mạng và kết nối không ổn định khiến hồ sơ gửi nhưng chưa được lưu dẫn tới chậm trễ trong xử lý: Mặc dù thường xuyên được cập nhật và nâng cấp, đồng thời có nhóm cán bộ hỗ trợ online, tuy nhiên việc gặp lỗi này khiến cho cán bộ thực hiện mất thời gian xử lý cũng như giảm tốc độ xử lý hồ sơ cho người dân. Trong một số trường hợp, cán bộ phát hiện có thể xử lý ngay, tuy nhiên, có trường hợp phần mềm không báo về nên hồ sơ bị treo và trả lại, khiến thời gian làm việc bị tăng gấp đôi so với tiến trình thông thường.

Riêng đối với các hồ sơ thuộc lĩnh vực đất đai và chính sách, lỗi này thường xuyên diễn ra và gần như không thực hiện được ở hệ thống cấp xã. Phần mềm thường bị treo, không lưu hồ sơ, dẫn tới dù đã đủ chứng từ, tuy nhiên không thể xử lý ở cấp xã. Chính vì vậy, hầu hết các hồ sơ trong 2 lĩnh vực này, khi người dân có nhu cầu thực hiện sẽ được cán bộ phụ trách của xã hướng dẫn chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và tới giao dịch tại trung tâm một cửa cấp huyện. Với đặc thù là vùng núi, vùng sâu vùng xa nên với các hạn chế này khiến cho người dân mất nhiều thời gian, chi phí đi lại. Đồng thời, làm gia tăng lượng công việc cho hệ thống một cửa cấp huyện.

“Hiện nay, đa số các hồ sơ liên quan đến đất đai chúng tôi thường hướng dẫn người dân chuẩn bị các giấy tờ, chứng từ đầy đủ, sau đó lên bộ phận hành chính một cửa của UBND huyện thực hiện trực tiếp các giao dịch. Như vậy, hồ sơ của người dân sẽ được giải quyết nhanh hơn, tránh chậm trễ do phần mềm bị lag đồng thời hồ sơ cũng yêu cầu cả bản cứng. Trong khi, nếu áp dụng đồng bộ và hiệu quả sẽ giảm thời gian và quãng đường đi lại của người dân – bởi để đến được thị trấn làm việc thì người dân địa phương phải di chuyển hơn 65km, trong khi xe công cộng chỉ có 2-3 chuyến/ngày.”

Công chức tư pháp xã Dân Hóa chia sẻ

Hạn chế về thiết bị và kỹ năng

Đối với các hồ sơ liên quan đến đất đai, nhiều hồ sơ phải thực hiện bằng bản cứng do thiếu thiết bị scan và phần mềm thường bị treo. Điều này gây áp lực lên cán bộ và dẫn đến chậm trễ trong xử lý hồ sơ.

Bên cạnh đó, đối với một số cán bộ không giỏi về công nghệ gặp khó khăn khi phải làm quen với hệ thống sau khi được nâng cấp hoặc đổi giao diện, trong khi hệ thống thường xuyên cập nhật.

2.1.1.3. Đánh giá nhanh về việc sử dụng hệ thống một cửa điện tử

Ứng dụng dịch vụ công trực tuyến được xây dựng với mục tiêu trở thành một trong những khâu quan trọng và then chốt trong tiến trình cải cách thủ tục hành chính và triển khai chính phủ điện tử. Giúp tiết kiệm nguồn lực trong việc di chuyển gửi, nhận hồ sơ và kết quả của các tổ chức và cá nhân. Ngoài ra, góp phần giảm hệ nạn quan liêu, nhũng nhiễu ở một số bộ phận cán bộ của cơ quan công quyền, góp phần tăng tính công khai, minh bạch của thủ tục hành chính. Phân cấp, theo dõi tiến độ xử lý hồ sơ bằng hệ thống phần mềm thông minh, từ đó góp phần thúc đẩy tốc độ xử lý của cán bộ công quyền và góp phần vào nâng cao trình độ chuyên môn, kiến thức và công nghệ thông tin của cán bộ công chức.

Ngoài ra, đối với người dân và tổ chức, với việc sử dụng phần mềm hệ thống dịch vụ công trực tuyến góp phần người dân có thể thực hiện các thủ tục hành chính (theo danh sách 50 loại hồ sơ) tại bất cứ địa điểm nào và có thể theo dõi, giám sát được tình trạng giải quyết hồ sơ. Do vậy, tăng tính chủ động của cá nhân và giảm tải thời gian và các chi phí đi lại, in ấn.

Hiện nay, theo tinh thần của Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, tại các địa phương khu vực nghiên cứu đã triển khai hỗ trợ người dân người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, trong đó tiến hành cấp mã dịch vụ công trực tuyến cho công dân. Đồng thời, hướng dẫn người dân giao dịch bằng dịch vụ công trực tuyến thay vì thực hiện các thủ tục theo truyền thống.

Những khó khăn trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến

(i) Thiếu thiết bị:

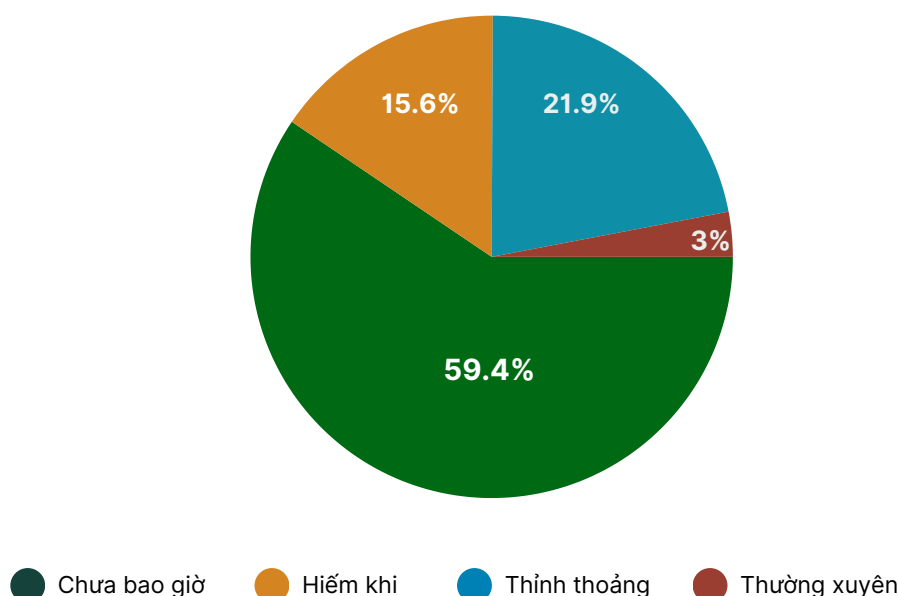
Với phần mềm dịch vụ công trực tuyến, hầu hết các thủ tục cần phải thực hiện bằng máy vi tính trong khi, tỉ lệ sở hữu máy vi tính ở tại địa bàn là rất thấp. Chỉ có các nhân viên văn phòng, cơ quan nhà nước làm việc liên quan đến máy tính mới sở hữu thiết bị này, còn gần như tất cả người dân không có máy tính sử dụng. Do vậy, người dân không thể thực hiện các thủ tục tại nhà hoặc thôn bản.

(ii) Hạn chế về năng lực

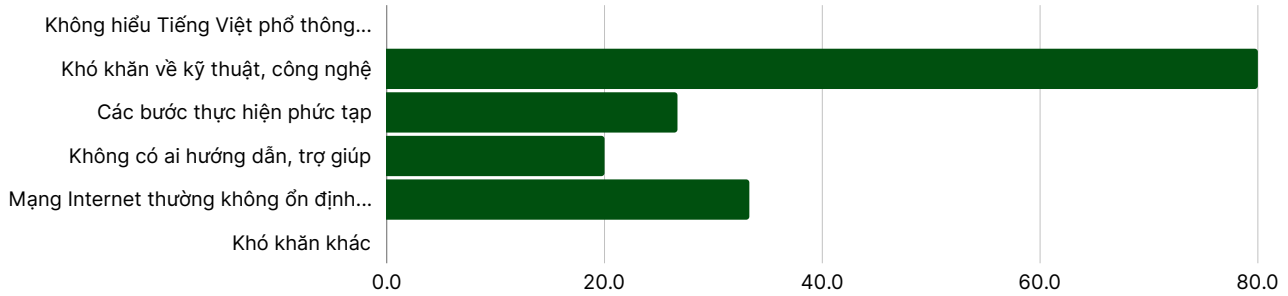
Đối với người dân tại khu vực nghiên cứu, hầu hết họ là người dân tộc thiểu số, tỉ lệ biết chữ và có thể thao tác nhanh bằng ngôn ngữ, chữ viết tiếng Việt – phổ thông rất thấp. Không những ở độ tuổi trung niên và cao tuổi, thậm chí có hiện tượng tái mù chữ ở bộ phận thanh niên. Do vậy, dù đã được cấp tài khoản hành chính công để thực hiện dịch vụ công trực tuyến thì người dân vẫn không thể tự thực hiện được.

Theo ghi nhận từ kết quả khảo sát, đa số người dân chưa thực hiện các thủ tục dịch vụ công trực tuyến – hoặc không biết mình sử dụng hay chưa – do đa số là cán bộ làm thay. Trong khi đó, tỉ lệ người thường xuyên sử dụng nằm ở các cán bộ hội, đoàn của xã.

Đối với những người đã sử dụng, cũng ghi nhận các khó khăn về kỹ thuật, công nghệ khi thực hiện, đường truyền không ổn định, các bước thực hiện phức tạp và không có người hướng dẫn để tự thực hiện.



Biểu đồ 1: Tần suất sử dụng dịch vụ công trực tuyến



Biểu đồ 2: Những khó khăn mà người dân gặp phải khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến

Với các nguyên do trên, đã dẫn tới tình trạng mặc dù theo lý thuyết, người dân sẽ thực hiện tuy nhiên, trên thực tế Cán bộ địa phương đang phải làm thay người dân. Do vậy, việc áp dụng dịch vụ công trực tuyến chỉ thực hiện được một nửa vai trò của mình, đó là lưu trữ và quản lý hồ sơ trực tuyến để tăng tốc độ xử lý của các bộ phận trong cơ quan công quyền, nhưng chưa thực hiện được vai trò hỗ trợ giảm thiểu thời gian cho người dân thực hiện. Kéo theo, tăng lượng công việc cho cán bộ địa phương tại xã, đặc biệt là cán bộ tư pháp – hộ tịch.

2.1.2. Các mô hình thúc đẩy chuyển đổi số tại địa phương

Hiện nay, tại Quảng Bình đã thúc đẩy các mô hình chuyển đổi số bao gồm: có 21/21 sở, ban, ngành cấp tỉnh; 8/8 UBND huyện, thị xã, thành phố kiện toàn BCD CDS; 151/151 UBND cấp xã thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo chuyển đổi số. Toàn tỉnh có 952/1.137 tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn với 4.067 thành viên.

Đối với ban chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã: Tại các địa phương, Ban chỉ đạo công nghệ số được thành lập đã giúp thúc đẩy việc thực hiện chuyển đổi số tại địa phương được thực hiện hiệu quả. Các nhóm này đã được tham gia hai đến ba lớp tập huấn chuyên môn và các lớp hướng dẫn sử dụng phần mềm, do vậy đã nâng cao được năng lực áp dụng chuyển đổi số trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính.

Tuy nhiên, thực tế, nhiều cán bộ địa phương không thuộc ban chỉ đạo chưa có đủ năng lực để thực hiện các thao tác áp dụng các phần mềm, thậm chí nhiều trường hợp chưa sử dụng được dịch vụ công trực tuyến nếu không được hướng dẫn.

Đối với mô hình tổ công nghệ số cộng đồng: Mặc dù tổ được với mục tiêu thành lập là hỗ trợ áp dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tại thôn bản và đã được thành lập tại 03/4 xã được khảo sát, tuy nhiên hoạt động chưa hiệu quả: Từ khi thành lập, nhóm này hoạt động chính thức qua đợt hỗ trợ làm căn cước gắn chip và mã định danh điện tử với vai trò là hỗ trợ, động viên người dân đến trụ sở để thực hiện các thủ tục; Các thành viên nhóm chưa được đào tạo kỹ năng và kiến thức để hỗ trợ; thành phần nòng cốt của nhóm chưa phù hợp, trong khi đó, nhiều thành viên thuộc tổ mặc dù là những người có tiếng nói trong bản, tuy nhiên do tuổi cao, kỹ năng sử dụng các thiết bị công nghệ chưa đáp ứng nên khó có thể hoạt động hiệu quả.

Đối với mô hình máy tính hỗ trợ tra cứu thông tin: Hiện nay, 2/4 địa phương được khảo sát đã thực hiện đầu tư máy tính bàn tại trụ sở UBND xã để phục vụ người dân tra cứu thông tin liên quan đến thủ tục hành chính, tuy nhiên, thiết bị chưa được người dân sử dụng hiệu quả. Nguyên nhân phần lớn là do khả năng sử dụng và thao tác đối với máy tính của người dân chưa có, dù có cán bộ hỗ trợ thì người dân cũng ngại thực hiện. Bên cạnh đó, vì đã đến tại trụ sở UBND xã (có một số bản xa để đến trụ sở UBND xã nếu đi bằng xe máy đã mất 30 phút) nên nếu có vấn đề gì thắc mắc hoặc thủ tục gì cần hướng dẫn, người dân sẽ trực tiếp hỏi các cán bộ cơ sở để được giải đáp và hỗ trợ nhanh chóng.

Giải pháp tăng cường hiệu quả cho các mô hình

- Các giải pháp được địa phương kiến nghị để tăng cường thực hiện hiệu quả các mô hình bao gồm:
- Tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao năng lực trong áp dụng khoa học – kỹ thuật và chuyển đổi số cho toàn thể cán bộ cấp cơ sở.
- Kiện toàn tổ công nghệ số cộng đồng, mở rộng và tăng cường nhiều hơn thành phần tham gia là đoàn viên, thanh niên tại thôn bản, có phụ cấp để hỗ trợ người dân tại cộng đồng trong quá trình tra cứu thông tin và thực hiện các thủ tục hành chính.
- Bố trí nguồn lực, đầu tư cơ sở hạ tầng bao gồm: máy tính có kết nối mạng tại các điểm cộng đồng với sự hỗ trợ của tổ truyền thông số để người dân có thể thực hiện các thao tác liên quan đến thủ tục hành chính qua dịch vụ công, tra cứu thông tin tại cơ sở, giảm áp lực quá tải lên cán bộ xã đồng thời, giảm thời gian và công sức đi lại cho người dân.

2.1.3. Áp dụng các kênh tin tức và liên lạc khác nhau giúp quản lý và cung cấp thông tin nhanh chóng

Ngoài các phần mềm liên quan đến quản lý hành chính, việc áp dụng các kênh truyền thông qua internet như Zalo, Facebook, trang thông tin điện tử đã bước đầu được áp dụng tại các địa phương.

Đối với 03 kênh này, Zalo là kênh được sử dụng nhiều nhất để liên lạc giữa UBND xã và các bản làng: Thay vì trước đây các văn bản gửi bằng giấy về bản hoặc trực tiếp các trưởng bản đến để nhận, thì hiện nay, sau khi văn bản được ban hành hoặc có văn bản chỉ đạo, lãnh đạo hoặc cán bộ phụ trách chuyên môn sẽ gửi bản mềm về nhóm chung. Việc áp dụng kênh truyền thông qua zalo đã giúp công tác chỉ đạo, điều hành trở nên nhanh chóng và hiệu quả. Tiết kiệm nguồn lực cho địa phương.

Bên cạnh đó, với đặc điểm địa bàn là vùng núi, thường xuyên chịu các tác động của thiên tai, việc sử dụng kênh liên lạc qua zalo, facebook đã giúp cho hoạt động quản lý hiệu quả, kịp thời xử lý sự vụ.

Áp dụng mạng xã hội để hỗ trợ quản lý đã giúp tiết kiệm nguồn lực, tăng cường hiệu quả công tác quản lý và xử lý tình huống kịp thời. Trong các mùa lũ lụt, UBND xã và các thôn bản chủ động cập nhật thông tin lên nhóm zalo chung để chia sẻ tình hình về sạt lở đất, lũ lụt, từ đó kịp thời thực hiện công tác cứu hộ cứu nạn, đề xuất điều chỉnh phân luồng giao thông, tránh các thiệt hại về người và của so với trước đây.

Ông Trần Đình Chính – Chủ tịch UBND xã Dân Hóa chia sẻ

Ngoài ra, Facebook là một trong những kênh thông tin được áp dụng trong các thôn bản và đoàn thể để chia sẻ các thông tin, thông báo của địa phương. Lịch mùa vụ, thông báo của thôn bản được trưởng bản chia sẻ qua kênh Facebook của mình để người dân nắm.

Tuy nhiên, một trong những kênh truyền thông chính thống là trang thông tin điện tử của xã lại chưa được sử dụng hiệu quả (hiện nay 151/151 xã của tỉnh Quảng Bình đã được cấp trang thông tin điện tử) và chưa được vận hành. Các văn bản điều hành của địa phương chưa được cập nhật. Việc tìm kiếm bằng từ khóa thông thường khó có thể tìm ra trang thông tin điện tử của UBND xã (do lượng tìm kiếm, truy cập thấp).

2.2. Tác động xã hội của chuyển đổi số trong phát triển kinh tế - xã hội

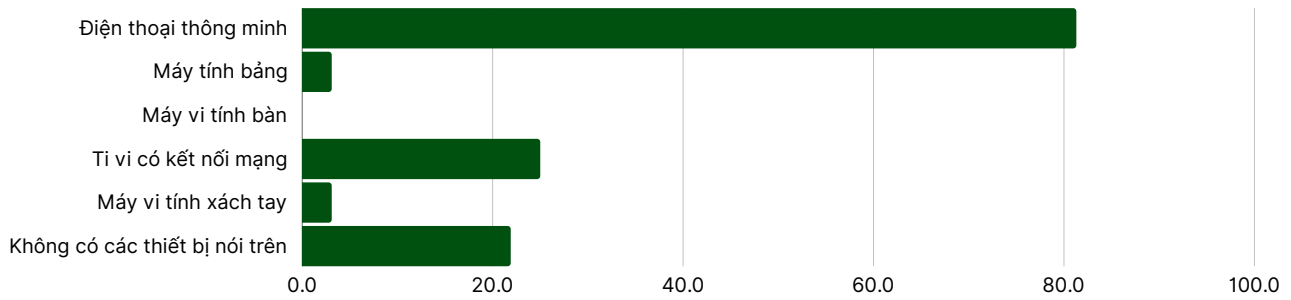
2.2.1. Mức độ và khả năng tiếp cận công nghệ phục vụ chuyển đổi số của người dân

Đối với 04 địa phương nghiên cứu, trừ các bản chưa có sóng internet như bản Lòm – Trọng Hóa, bản Ba Looc ở Dân Hóa thì trung bình có 70-80% hộ gia đình có thiết bị điện thoại thông minh. Trong đó, tỉ lệ có điện thoại thông minh ở các hộ xã Lâm Hóa cao nhất, chiếm khoảng 90%. Nhờ vậy, đã tạo điều kiện để việc tiếp cận với công nghệ số được thực hiện hiệu quả.

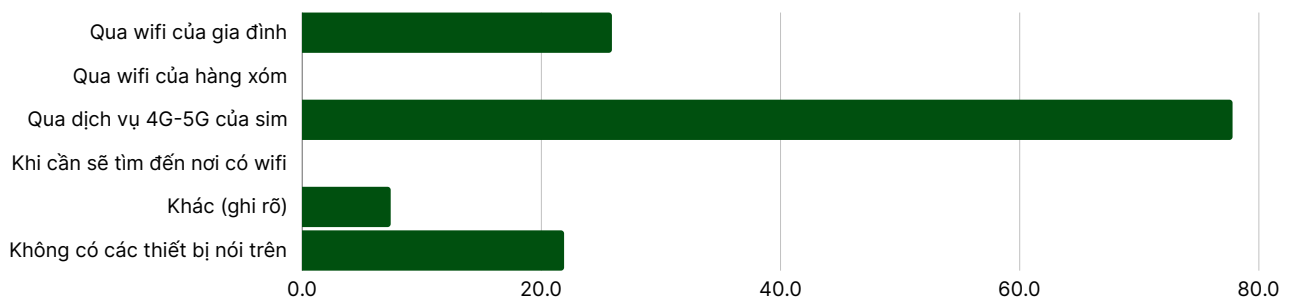
Khi đánh giá ngẫu nhiên đối với các phiếu phỏng vấn ở 3 xã thuộc huyện Minh Hóa, tỉ lệ sử dụng điện thoại thông minh đạt 81.3% ở các hộ gia đình. Trong khi đó, tỉ lệ sử dụng máy tính xách tay lại chỉ tập trung ở nhóm nhân viên văn phòng.

Mặc dù là địa bàn vùng núi, tuy nhiên, nếu khu vực nào được phủ sóng đều có chất lượng kết nối internet khá tốt. Có 66.7% người đánh giá dịch vụ internet dễ tiếp cận và vận hành tốt. Để kết nối internet, người dân chủ yếu sử dụng các dịch vụ internet qua dịch vụ sim 4G của các nhà mạng (77.8%) và sử dụng thiết bị wifi (25.9%).

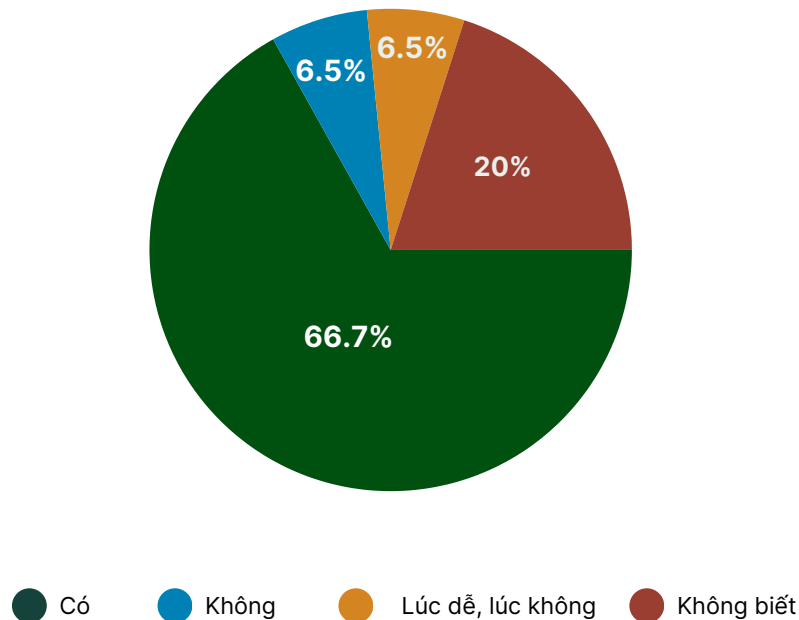
Trong 4 địa phương nghiên cứu, tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại thông minh trung bình đạt 70-80%, cao nhất là xã Lâm Hóa với 90%. Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng máy tính xách tay chủ yếu tập trung ở nhóm nhân viên văn phòng. Chất lượng kết nối internet khá tốt với 66.7% người đánh giá dịch vụ internet dễ tiếp cận và vận hành tốt.



Biểu đồ 3: Thực trạng sử dụng thiết bị thông minh trên địa bàn



Biểu đồ 4: Phương thức kết nối internet của người sử dụng thiết bị thông minh

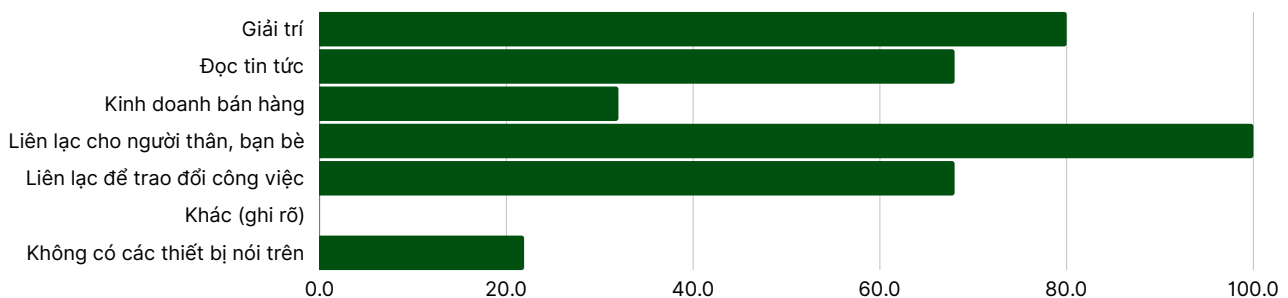


Biểu đồ 5: Mức độ sóng - băng tần của internet tại địa phương

2.1.1.3. Đánh giá nhanh về việc sử dụng hệ thống một cửa điện tử

Việc sử dụng các thiết bị thông minh, chủ yếu là điện thoại thông minh đã giúp người dân tiếp có cơ hội được nâng cao năng lực để phát triển kinh tế, tăng cường hiệu quả công việc và gia tăng tính liên kết trong các mối quan hệ.

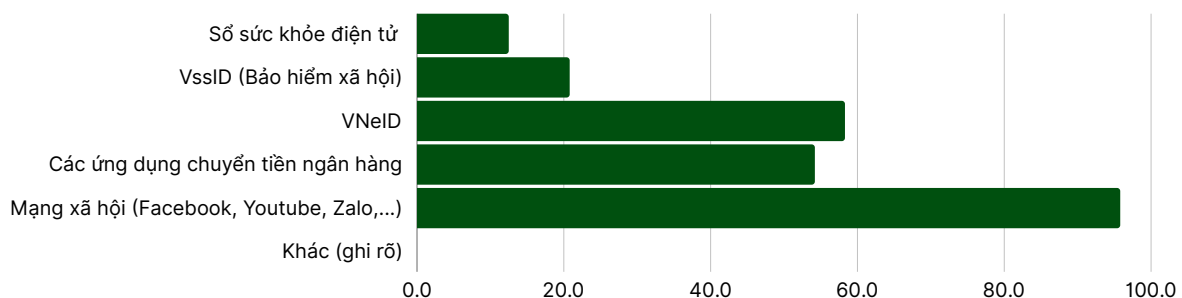
Có 32% người sử dụng mạng xã hội – chủ yếu là Facebook để bán hàng – bao gồm cả những người không hành nghề kinh doanh. 100% người sử dụng thiết bị thông minh để liên lạc với bạn bè. 80% người sử dụng để giải trí, 68% người sử dụng MXH để đọc tin tức và liên lạc, trao đổi công việc.



Biểu đồ 6: Mục đích sử dụng thiết bị internet của cộng đồng

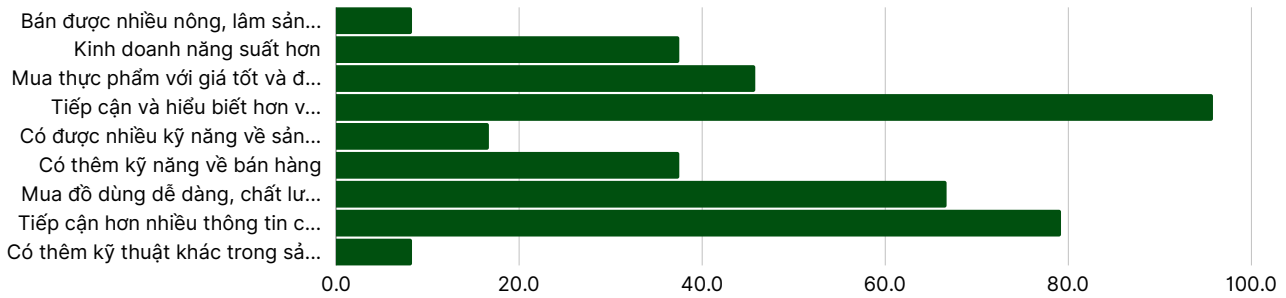
Mạng xã hội là ứng dụng được người dân sử dụng nhiều nhất (95.8%). Trong khi đó, các ứng dụng như VNeID đạt 58.3%.

Việc ứng dụng chuyển tiền qua ngân hàng được 54.2% người sử dụng thể hiện việc thanh toán điện tử đã trở thành một trong những lựa chọn của người dân.

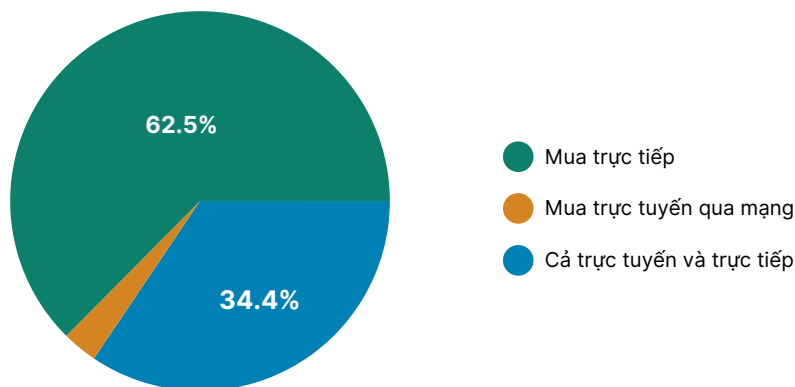


Biểu đồ 7: Các ứng dụng phổ biến người dân sử dụng

Qua thiết bị thông minh, có kết nối internet đã giúp thay đổi đời sống của người dân: Người dân tiếp cận và hiểu biết hơn về tình hình kinh tế - xã hội (95.8%) Tiếp cận đối với nhiều thông tin của chính quyền địa phương để thực hiện tốt hơn chủ trương của nhà nước (79.2%), Mua đồ dung dễ dàng, chất lượng và giá tốt hơn (66.7%), Mua thực phẩm với giá tốt và dễ dàng hơn (45.8%); Kinh doanh năng suất hơn; có thêm kỹ năng về bán hàng (37.5%); có được nhiều kỹ năng về sản xuất nông, lâm nghiệp (16.7%) và bán được nhiều nông, lâm sản hơn (8.3%). Đặc biệt, thương mại điện tử đã tiếp tục phát triển mạnh ở khu vực này: Có 65.6% người đã sử dụng dịch vụ thương mại điện tử.

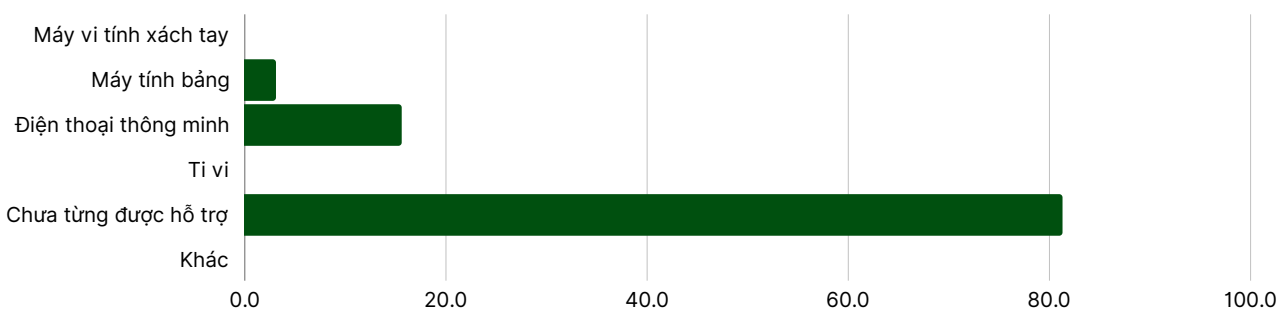


Biểu đồ 8: Lợi ích của việc sử dụng các thiết bị thông minh đối với người dân



Biểu đồ 9: Các kênh mua hàng người dân đã sử dụng

Đối với các chính sách hỗ trợ nhằm tăng cường tiếp cận công nghệ thông tin, tạo điều kiện cho chuyển đổi số, vừa qua, tại địa bàn xã Trọng Hóa và xã Lâm Hóa đã được VNPT tài trợ, wifi miễn phí trong vòng 1 năm cho các hộ nghèo. Ngoài ra, trong giai đoạn Covid-19 một số học sinh đã được hỗ trợ thiết bị kết nối internet – điện thoại thông minh/máy tính bảng.



Biểu đồ 10: Tỷ lệ người đã được hỗ trợ thiết bị kết nối internet

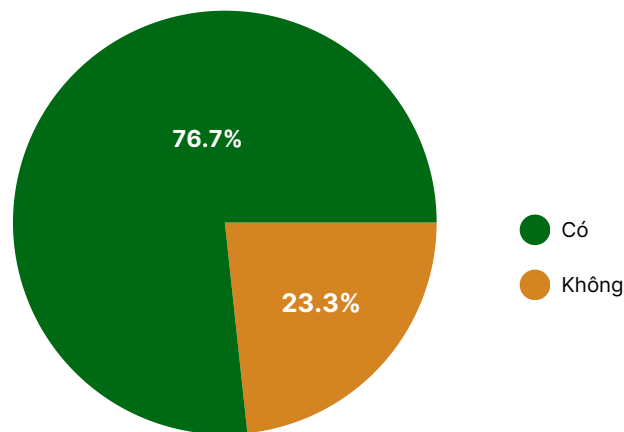
Ngoài ra, theo chính quyền địa phương, ghi nhận những tác động tiêu cực của các thiết bị thông minh có kết nối internet đối với người dân: Do chưa có kỹ năng và hiểu biết để chốt lọc thông tin chính thống, nên người dân dễ tiếp nhận nguồn thông tin sai.

Bên cạnh đó, việc sử dụng mạng xã hội ở trẻ em, trẻ vị thành niên một mặt giúp mở rộng vòng quan hệ bạn bè, tuy nhiên mặt trái xảy ra tình trạng yêu sớm và kết hôn sớm.

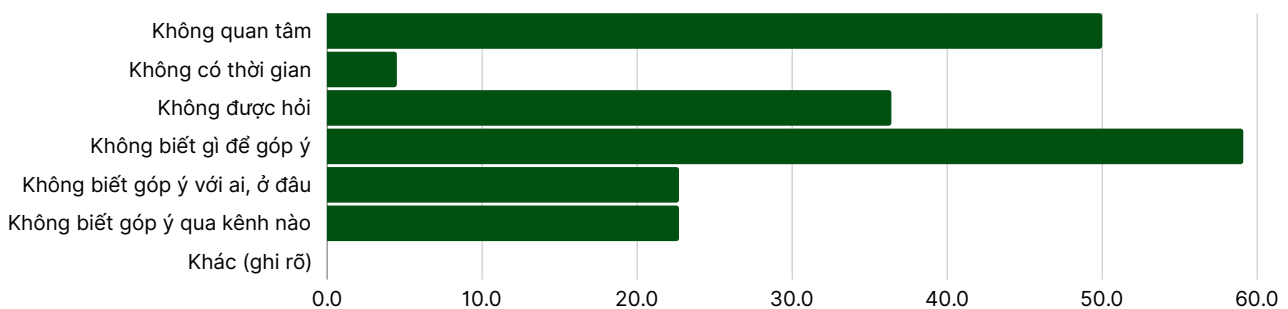
2.2.2. Đóng góp chính sách chuyển đổi số

Chính sách liên quan đến chuyển đổi số cho người dân tộc thiểu số và người khuyết tật là những chính sách nhằm hỗ trợ cho nhóm yếu thế, đặc biệt đối với đối tượng là người dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, sự đóng góp của người dân còn hạn chế: Chỉ có 23.3% người được hỏi, nói rằng họ đã tham gia góp ý cho chính sách chuyển đổi số, và đa số họ tham gia góp ý tại trụ sở thông qua các cuộc họp. Thành phần tham gia góp ý chủ yếu là các cán bộ bản hoặc người hoạt động đoàn hội.

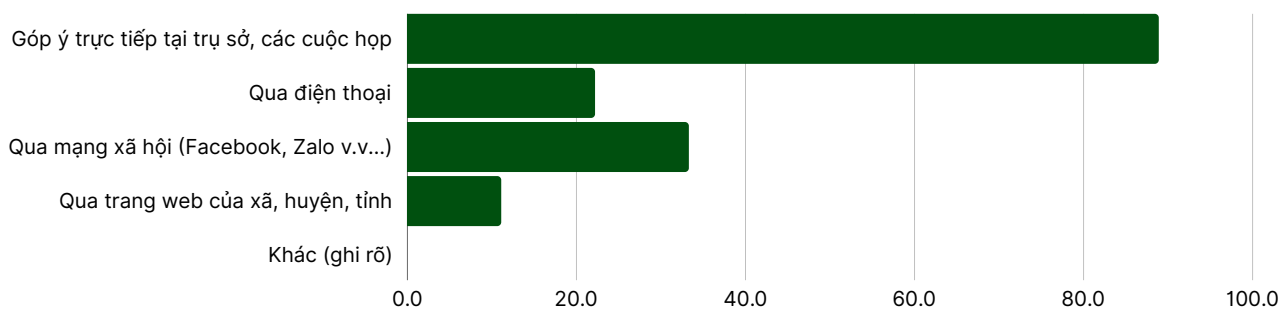
Nguyên nhân chủ yếu cho tỉ lệ tham gia góp ý chính sách thấp là: Không biết gì để góp ý, không quan tâm hoặc không nắm được thời gian, cách thức góp ý.



Biểu đồ 11: Sự tham gia, góp ý chính sách



Biểu đồ 12: nguyên nhân của việc không góp ý chính sách



Giải pháp tăng cường hiệu quả góp ý chính sách trong chuyển đổi số.

Để tăng cường sự tham gia của người dân trong việc góp ý chính sách liên quan đến chuyển đổi số, một trong những điểm cần quan tâm nhất được hầu hết người dân đề xuất là: Nâng cao năng lực cho người dân để người dân có thể hiểu và góp ý, đồng thời, các thông tin cần góp ý nên được tiếp cận hiệu quả hơn trên không gian mạng; tuyên truyền thông tin và giúp người dân có thông tin và biết cách góp ý hoặc trực tiếp thu thập, lấy ý kiến tại bản và cộng đồng.

CHƯƠNG III. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

Chuyển đổi số đã đóng góp quan trọng giúp có các thay đổi lớn trong công tác quản lý Nhà nước cũng như thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo môi trường liên kết mở cho cộng đồng, tăng cường tương tác giữa các cấp chính quyền và giữa chính quyền với người dân địa phương.

Việc áp dụng các phần mềm quản lý hành chính giúp giảm tải công việc, hiệu quả lưu trữ, giám sát, tăng tính chính xác và thuận tiện trong quản lý Nhà nước. Đồng thời, các địa phương linh hoạt áp dụng mạng xã hội zalo, Facebook để liên lạc, cập nhật thông tin, kết nối các bên liên quan giúp tăng hiệu quả trong hỗ trợ người dân giải quyết các vấn đề nhanh chóng.

Các địa phương đã từng bước nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, giúp người dân có thể tiếp cận đối với thông tin xã hội. Đồng thời có các hỗ trợ nhất định đối với hộ nghèo trong việc tiếp cận dịch vụ internet.

Chuyển đổi số cũng đã có các tác động rõ rệt trong đời sống của người dân. Thông qua việc sử dụng mạng xã hội thông qua điện thoại thông minh: zalo, facebook đã giúp người dân tiếp cận hơn các thông tin về kinh tế, xã hội, cập nhật các thông tin, thông báo của địa phương nhanh và kịp thời hơn. Đồng thời, việc sử dụng điện thoại thông minh có kết nối internet cũng giúp nâng cao năng lực trong kinh doanh, thúc đẩy phát triển nông lâm nghiệp, tìm kiếm lao động và việc làm. Bên cạnh đó, thương mại điện tử và thanh toán trực tuyến bước đầu được người dân sử dụng thông qua việc sử dụng các ứng dụng chuyển tiền của ngân hàng.

Tiềm năng phát triển chuyển đổi số tại địa phương cũng rất rộng mở với tỉ lệ người sử dụng điện thoại thông minh ngày càng tăng cùng với kinh phí dịch vụ internet rẻ hơn, thiết bị kết nối internet dễ mua hơn, kỹ năng sử dụng điện thoại thông minh và các ứng dụng của người dân đặc biệt là giới trẻ ngày càng tốt, sẽ tạo điều kiện phát triển cho kinh tế xã hội và áp dụng chuyển đổi số.

Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ chuyển đổi số ở Quảng Bình đang từng bước tạo điều kiện để hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ chuẩn hóa các dịch vụ hỗ trợ phát triển dựa vào internet.

Tuy nhiên, có nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện chuyển đổi số, trong đó khó khăn nhất là dịch vụ công. Trong khi hầu hết các thao tác, hồ sơ trên dịch vụ công trực tuyến cần phải sử dụng máy tính nhưng tỉ lệ sử dụng máy tính ở người dân lại rất thấp, kéo theo kỹ năng sử dụng máy tính thấp, dẫn tới hầu hết các cán bộ xã đang phải “làm thay” cho người dân đối với hoạt động này. Ngoài ra, năng lực áp dụng các thủ tục hành chính qua các cổng của người dân và một số bộ phận cán bộ cấp xã (chưa được tập huấn) còn hạn chế.

Một số ứng dụng trong giao dịch một cửa liên quan đến đất đai, chính sách là một trong những nội dung thực hiện giao dịch quan trọng, song phần mềm chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng, thường xảy ra hệ thống nghẽn mạng, treo hồ sơ dẫn tới chậm trễ và không thực hiện được. Từ đó, dẫn tới người dân phải di chuyển xa, về trung tâm huyện để thực hiện thủ tục – những thủ tục theo quy định có thể thực hiện tại xã.

Việc vận hành trang thông tin điện tử ở các xã chưa được thực hiện đầy đủ, khó tìm kiếm. Hầu hết người dân chưa biết để tìm kiếm, cập nhật thông tin chính thống qua kênh này.

Các tổ công nghệ số cộng đồng chưa hoạt động hiệu quả, chưa có đủ năng lực và thiết bị để kịp thời hỗ trợ người dân tại thôn bản theo như mục tiêu đặt ra khi thành lập.

Ngoài ra, việc sử dụng mạng xã hội tiềm ẩn các rủi ro liên quan đến bảo mật thông tin hoặc lừa đảo. Hoặc với nguồn thông tin nhiều chiều, nhiều bên, trong khi kỹ năng chắt lọc thông tin của người dân còn hạn chế có thể dẫn tới nhiều hệ lụy khác nhau.

Việc quản lý và định hướng sử dụng điện thoại thông minh ở trẻ em và trẻ vị thành niên chưa được hiệu quả, chính vì vậy, dẫn tới tình trạng trẻ yêu sớm, tảo hôn.

3.2. Khuyến nghị

Để tăng cường hiệu quả của việc áp dụng công nghệ số vào quản lý hành chính và đời sống của người dân, cần tiếp tục có các nỗ lực lớn của cả chính quyền và người dân.

- Mặc dù các phần mềm quản lý hành chính Nhà nước đang hỗ trợ tốt cho công tác quản lý Nhà nước, song cần tiếp tục cải thiện hệ thống, đặc biệt là đối với các hồ sơ liên quan đến đất đai và chính sách xã hội.
- Tiếp tục hoàn thiện và sử dụng, vận hành nhiều kênh truyền thông khác nhau như zalo, facebook, đặc biệt, thực hiện vận hành trang thông tin điện tử của xã.
- Kien toàn các Tổ công nghệ số cộng đồng, trong đó tăng cường thành viên là thanh niên có kỹ năng về công nghệ thông tin để kịp thời hỗ trợ người dân.
- Đối với các bản vùng sâu, vùng xa, cần có hỗ trợ thêm các trang thiết bị tại điểm trung tâm các bản để người dân có thể khai thác thông tin và thực hiện các thủ tục hành chính – dịch vụ công trực tuyến tại thôn bản, tiết kiệm nguồn lực, thời gian của cộng đồng, giảm áp lực cho cán bộ địa phương.

- Tiếp tục có các hỗ trợ về thiết bị, kết nối internet cho cộng đồng để tăng cường tiếp cận công nghệ số cho cộng đồng, thúc đẩy tiếp cận thông tin, phát triển kinh tế - xã hội.
- Cần tiếp tục có các tập huấn, hướng dẫn liên quan đến chuyển đổi số với các lĩnh vực và nội dung khác nhau cho toàn bộ cán bộ xã và người dân trên các thôn bản trong đó tập trung một số nội dung cụ thể như:

Đối với cán bộ xã: (i) Thực hiện các tập huấn liên quan đến chuyển đổi số, thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến chuyển đổi số, đặc biệt là sử dụng các phần mềm, dịch vụ công trực tuyến, xử lý hồ sơ tại điểm giao dịch một cửa. (ii) Kỹ năng hướng dẫn và hỗ trợ người dân trong quá trình thực hiện các thủ tục. (iii) Tập huấn về kỹ năng an toàn và bảo mật thông tin, đặc biệt là khi sử dụng các kênh mạng xã hội để gửi và nhận thông tin.

Đối với tổ công nghệ số cộng đồng: (i) Hướng dẫn, tập huấn sâu cho họ thực hiện các thao tác, quy định, hồ sơ liên quan đến dịch vụ công trực tuyến, (ii) thực hiện đào tạo về kỹ năng sử dụng thiết bị để thực hiện dịch vụ công để có thể hỗ trợ người dân. Đào tạo về kỹ năng trợ giúp người dân, (iii) kỹ năng về bảo mật thông tin.

Đối với người dân: (i) Thực hiện các tập huấn, chương trình truyền thông, hỗ trợ người dân về an toàn thông tin, tránh lừa đảo trên môi trường mạng. (ii) Tập huấn về kỹ năng khai thác thông tin trên cổng thông tin điện tử. (iii) Truyền thông và hướng dẫn về áp dụng chuyển đổi số trong các giao dịch hành chính.

- Trong quá trình thực hiện xây dựng các chính sách liên quan chung liên quan đến cộng đồng, việc công bố thông tin trên nhiều phương tiện khác nhau như: Mạng xã hội, trang thông tin điện tử của xã...cần được thực hiện đồng bộ. Bên cạnh đó, trong quá trình thu thập ý kiến đóng góp, vì đây là địa bàn đặc thù biên giới, dân tộc thiểu số nên cần có các giải pháp giúp người dân nắm rõ vấn đề để có các góp ý hiệu quả.

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN VỀ ĐỊA BÀN KHẢO SÁT



Hình 1: Bản đồ vùng dự án

Quảng Bình là một tỉnh ven biển thuộc vùng Bắc Trung Bộ, Việt Nam. Tỉnh Quảng Bình có diện tích 8.065,3 km², dân số là 936.607, mật độ dân số đạt 110 người/km²(4). Tỉnh Quảng Bình có 8 đơn vị hành chính cấp huyện (6 huyện, 1 thành phố và 1 thị xã), 159 đơn vị hành chính cấp xã (136 xã, 16 phường và 7 thị trấn), Tỉnh lỵ là thành phố Đồng Hới.

Tỷ lệ Dân tộc thiểu số chiếm 29,2%, với các nhóm dân tộc chủ yếu là: nhóm Bru Vân Kiều gồm: Người Khùa, người Ma Coong và người Bru Vân Kiều; nhóm dân tộc Chứt (gồm các tộc người: Sách, Rục, Mày, A rem, Mã Liềng). Kinh tế của Quảng Bình chủ yếu dựa vào nông nghiệp, chăn nuôi và ngư nghiệp. Tỉnh cũng có tiềm năng phát triển trong lĩnh vực du lịch với nhiều điểm đến nổi tiếng. Quảng Bình là địa điểm có di sản lịch sử và văn hóa đa dạng, có nhiều di tích cổ, chùa chiền, và các lễ hội truyền thống quan trọng.

Trong đó 2 huyện miền núi Minh Hoá, Tuyên Hóa là địa bàn dự án tiếp cận hỗ trợ có các đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội như sau:

Huyện Tuyên Hóa

Huyện Tuyên Hóa có diện tích 1.129 km², dân số năm 2019 là 77.754 người , mật độ dân số đạt 69 người/km². Dân tộc chủ yếu: Kinh, Chứt (nhóm dân tộc Mã Liềng tập trung chủ yếu tại 2 xã Lâm Hoá và Thanh Hoá).

Huyện Tuyên Hoá nằm ở phía tây bắc của tỉnh Quảng Bình, có vị trí địa lý:

- Phía đông giáp thị xã Ba Đồn và huyện Quảng Trạch
- Phía tây giáp nước bạn Lào với đường biên giới dài khoảng 8 km
- Phía nam giáp huyện Bố Trạch và huyện Minh Hóa
- Phía bắc giáp huyện Hương Khê, huyện Cẩm Xuyên và huyện Kỳ Anh thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

Kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Tuyên Hoá chủ yếu hoạt động sản xuất, khai thác cây lâm nghiệp (trồng và phát triển rừng); nông nghiệp tập trung chủ yếu các hoạt động trồng: lúa, lạc, ngô, thuốc lá, cây ăn quả; chăn nuôi: bò, trâu, dê, ong mật, công nghiệp khai thác.

Huyện Minh Hóa

Huyện Minh Hóa có diện tích 1.394 km², dân số năm 2019 là 50.670 người⁵, mật độ dân số đạt 36 người/km². Dân tộc chủ yếu là dân tộc Kinh, Bru-Vân Kiều (nhóm tộc người Khùa), dân tộc Chứt (gồm Sách, Rục, Mày), các dân tộc sinh sống tập trung khu vực các xã biên giới gồm: Dân Hoá, Trọng Hoá, Thượng Hoá và Hoá Sơn.

Huyện Minh Hoá nằm ở phía tây bắc của tỉnh Quảng Bình, có vị trí địa lý:

- Phía đông và phía bắc giáp huyện Tuyên Hóa
- Phía tây giáp nước bạn Lào với đường biên giới dài khoảng 89 km
- Phía nam và đông nam giáp huyện Bố Trạch.

Về văn hoá, Hàng năm vào hội rằm tháng 3 (15/3 âm lịch), còn gọi là hội chợ tình, người dân khắp các xã của huyện và người dân ở các huyện khác trong tỉnh tập trung về đây để thưởng thức không khí lễ hội nhộn nhịp với những trò chơi dân gian với những đặc sản cơm pôi và ốc đực, chè xanh và mật ong rừng. Ngoài ra, có các lễ hội thờ thần rừng, lễ hội cơm mới của các dân tộc Khùa, Sách cũng được diễn ra hàng năm.

Đặc điểm các xã trong khu vực khảo sát gồm: xã Thượng Hoá, Trọng Hoá, Dân Hoá.

Đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Bình có dân số không nhiều, lại phân thành nhiều tộc người, trong đó có những tộc người dân số chỉ vài trăm người như A Rem, Rục..., sinh sống chủ yếu ở các xã vùng sâu, biên giới, nơi có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội hết sức khó khăn. Các bản làng dân tộc thiểu số trong khu vực dự án nằm dọc biên giới Việt – Lào có tỷ lệ người dân tộc sinh sống chiếm trên 50% gồm các tộc người: Rục, Sách, Mày, Mã Liềng, Khùa thuộc 2 nhóm dân tộc Chứt và Bru-Vân Kiều, cuộc sống chủ yếu của dựa vào tài nguyên rừng và làm nương rẫy, trợ cấp từ nhà nước.

Bảng 2: Một số thông tin liên quan của các xã trong địa bàn dự án

Huyện	Xã	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Tỷ lệ người DTTS (%)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Ghi chú
Minh Hoá	Thượng Hoá	34.634	3.783	29%	14,5%	121 hộ nghèo, 159 hộ cận nghèo. Trong đó, hộ nghèo DTTS gồm có 101 hộ chiếm 83,5%, hộ cận nghèo DTTS là 65 hộ.
	Trọng Hoá	18.789	5.000	97%	90%	90% hộ nghèo.
	Dân Hoá	17.697	4.459	75%	69,7%	688 hộ nghèo; chiếm tỷ lệ 69,71 % tổng số hộ toàn xã; số hộ cận nghèo là 145 hộ; chiếm tỷ lệ 14,69%
Tuyên Hoá	Lâm Hoá	10.239	1.290	55%	54,3%	164 hộ nghèo, chiếm 54,30%, trong đó: 37 hộ cận nghèo chiếm 12,25%. Trong đó, hộ nghèo DTTS 130 hộ, chiếm 85% tổng số hộ DTTS. Hộ cận nghèo DTTS 07 hộ, chiếm tỷ lệ 4,6%.

CÁC CƠ QUAN ĐỒNG THỰC HIỆN

IPS✱ Viện Nghiên cứu Chính sách
và Phát triển Truyền thông

CEGORN
Center for Highland Natural Resource Governance Research